

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN C  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 14/3/2022

“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Cẩm Xuyên

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Phan Thị Phụng

2. Ông Lê Trung Thành

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thuỳ Dương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Diệu - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 50/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2022 về “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Tô Thị Thu T, sinh năm 2001. Địa chỉ cư trú: Tổ 45, ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Quang T1, sinh năm 2001. Địa chỉ cư trú: Ấp V, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 25/01/2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Tô Thị Thu T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T1 chung sống với nhau khoảng cuối năm 2018, do tự tìm hiểu và quen biết với nhau, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối tháng 12/2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng tính tình không còn hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, chị và anh T1 không có việc làm ổn định, thu nhập thấp không đủ để chi tiêu trong gia đình. Từ đó, vợ chồng thường xảy ra cự cãi với nhau về việc tiền bạc, chi tiêu trong gia đình và nhiều việc khác trong cuộc sống, không còn sự tin tưởng với nhau, ngoài ra vợ chồng có xảy ra xô xát với

nhau nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, chị và anh T1 ly thân từ tháng 12/2021 cho đến nay. Thời gian ly thân giữa chị và anh T1 không hàn gắn được tình cảm với nhau, gia đình hai bên có khuyên can, tạo điều kiện cho vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng không hàn gắn được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn.

Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân có kéo dài cũng không còn hạnh phúc nên chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Tô Nguyễn Minh T2, sinh ngày 18/10/2019. Hiện nay, cháu T2 đang sống cùng với chị. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Quang T1 trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất với chị T về thời gian chung sống với nhau, do tự tìm hiểu và quen biết với nhau, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối tháng 12/2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân đúng như chị T trình bày do vợ chồng tính tình không còn hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh và chị T không có việc làm ổn định, thu nhập thấp không đủ để chi tiêu trong gia đình. Từ đó, vợ chồng thường xảy ra cự cãi với nhau về việc tiền bạc, chi tiêu trong gia đình và nhiều việc khác trong cuộc sống, không còn sự tin tưởng với nhau, ngoài ra vợ chồng có xảy ra xô xát với nhau nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, anh và chị T ly thân từ tháng 12/2021 cho đến nay.

Nay trước yêu cầu ly hôn của chị T, anh nhận thấy không còn tình cảm với chị T, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân có kéo dài cũng không còn hạnh phúc nên anh đồng ý ly hôn với chị T.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Tô Nguyễn Minh T2, sinh ngày 18/10/2019. Hiện nay, cháu T2 đang sống cùng với chị T. Sau khi ly hôn, anh đồng ý để chị T được trực tiếp nuôi con, anh không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Toà án đã tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T1 thì được biết anh chị không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C nơi anh chị cư trú.

*Tại phiên tòa,*

- Chị T, anh T1 đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến:*

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện quyền và

nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:*

Chị T và anh T1 tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2018 cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên căn cứ vào Điều 9, 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị T và anh T1 là vợ chồng. Về con chung: Đề nghị giao cháu Tô Nguyễn Minh T2 cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, do chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: Đề nghị không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] *Về thẩm quyền giải quyết:*

Chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với bị đơn anh T1 nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*". Anh T1 có địa chỉ cư trú tại thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] *Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:*

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, chị T và anh T1 đều vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị T và anh T1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2018 trên cơ sở tự nguyện, đến nay có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là không đúng với quy định tại khoản 5 Điều 3, khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa anh chị không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh T1.

[2.2] *Về con chung:* Chị T và anh T1 có 01 (một) con chung là Tô Nguyễn Minh T2, sinh ngày 18/10/2019. Xét thấy, hiện cháu T2 dưới 36 tháng tuổi và đang sống ổn định với chị T, chị T có yêu cầu được trực tiếp nuôi con và anh T1

cũng đồng ý. Đồng thời, để đảm bảo về sự phát triển mọi mặt của con, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu T2 cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

*Về cấp dưỡng nuôi con chung:* Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

*Về quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật:*

Căn cứ vào Điều 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, anh T1 là người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung nhưng có quyền đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung. Chị T và các thành viên trong gia đình không được cản trở anh T1 đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung:* Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Do chị T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên chị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 235, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 3, Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Tô Thị Thu T và anh Nguyễn Quang T1.

- Về con chung: Chị Tô Thị Thu T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Tô Nguyễn Minh T2, sinh ngày 18/10/2019.

Chị T và các thành viên trong gia đình không được cản trở anh T1 đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung.

Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

*Về cấp dưỡng nuôi con chung:* Không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Tô Thị Thu T và anh Nguyễn Quang T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Tô Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) mà chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003483 ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C nên chị T không phải nộp thêm.

- Về quyền kháng cáo: Chị Tô Thị Thu T, anh Nguyễn Quang T1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND thị trấn C, huyện C;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Phạm Thị Cẩm Xuyên**